

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1365*/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng
Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Nhà máy xi măng Long
Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 335/TTr-UBND ngày 01/3/2016 (*kèm theo hồ sơ*) của UBND thị xã Bỉm Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn; Tờ trình số 1606/SXD-TĐ ngày 06/4/2016 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

I. Vị trí, địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận phường Bắc Sơn, Ba Đình, Đông Sơn và Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

II. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

1. Quy mô: Đường phố chính đô thị thứ yếu và đường phố gom theo tiêu chuẩn TCXVN104:2007; tốc độ thiết kế $V_{tk}=50-60\text{km/h}$.

2. Giải pháp kỹ thuật

2.1. Bình đồ

- Hướng tuyến phù hợp với thiết kế cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chiều dài $L=8.285\text{m}$

+ Điểm đầu: Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km288+279.

+ Điểm cuối: Km8+285 tại bãi rác Khu công nghiệp phía Đông, thuộc địa phận phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

Riêng đoạn từ Km5+92,5-Km5+718,71 dài 626,21m đi trùng với đường nhựa cũ còn tốt (nền đường rộng $B_n=12\text{m}$, mặt đường rộng $B_m=10,5\text{m}$), không đầu tư.

2.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế đảm bảo tần suất thiết kế $P=4\%$ và phù hợp với cao độ các điểm khống chế theo quy hoạch được phê duyệt.

2.3. Cắt ngang

- Đoạn từ Km0-Km5+92,5: Mặt cắt ngang $B=17,5\text{m}$, trong đó:

+ Bề rộng mặt đường: $B_m=2\times 7,5\text{m}=15\text{m}$;

+ Bề rộng dải phân cách: $B_{pc}=1,5\text{m}$;

+ Bề rộng lề đường: $B_{le}=2\times 0,5\text{m}$.

- Đoạn từ Km5+718,71-Km9+285: Mặt cắt ngang $B=11,5\text{m}$, trong đó:

+ Bề rộng mặt đường: $B_m=10,5\text{m}$;

+ Bề rộng lề đường: $B_{le}=2\times 0,5\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$; độ dốc lề đường $i_{le}=4\%$.

2.4. Nền đường

Nền đường đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,95$; riêng lớp đất đắp dày 30cm dưới kết cấu mặt đường, đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đường đắp là 1/1,5, được trồng cỏ, độ dốc mái taluy nền đường đào đất là 1/0,5-1/1 tùy theo địa chất nền đường.

Đối với đoạn đắp qua ao, khe suối nền đường được gia cố bằng tường chắn bê tông M150, gồm các đoạn: Km0+529,4-Km0+704,95; Km3+610,65-Km3+630,2; Km3+667,6-Km3+766,5; Km6+944,3-Km7+17,37 (trái tuyến) và Km3+758,9-Km3+800; Km4+270,57-Km4+338 (phải tuyến).

2.5. Mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng, có kết cấu như sau:

- Đối với kết cấu tăng cường trên mặt đường bê tông xi măng cũ

+ Bê tông xi măng có ứng suất kéo, uốn $R_{ku}\geq 5\text{Mpa}$ dày 26cm;

+ Lớp chống thấm và cách ly bằng BTN C19 dày 3cm;

- + Bù vênh mặt đường cũ bằng BTN C19;
- Đối với kết cấu mặt đường mới:
 - + Bê tông xi măng có ứng suất kéo, uốn $R_{ku} \geq 5\text{Mpa}$ dày 26cm;
 - + Láng nhựa 1 lớp tiêu chuẩn nhựa $1,8\text{kg/m}^2$, dày 1,5cm;
 - + Lớp móng cấp phối đá dăm loại 1 gia cố 5% xi măng dày 20cm;
 - + Lớp móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm;

2.6. Dải phân cách, bó vỉa

- Bó vỉa: Bằng bê tông xi măng M200, loại $25 \times 26 \times 100\text{cm}$ đối với bó vỉa hè, loại $60 \times 15 \times 100\text{cm}$ đối với bó vỉa dải phân cách giữa.
- Dải phân cách giữa được đắp bằng đất.

2.7. Đường giao

- Tất cả các giao cắt với đường ngang được thiết kế vuốt nổi đảm bảo êm thuận. Chiều dài vuốt nổi tối thiểu 15m, bán kính góc giao phù hợp với chiều rộng đường ngang và góc giao giữa đường ngang với tuyến đường thiết kế.

- Kết cấu vuốt nổi đường ngang:

+ Đối với đường cũ là đường BTN: Mặt đường bằng BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1kg/m^2 ; móng bằng cấp phối đá dăm, loại 1 dày 15cm, loại 2 dày 18cm;

+ Đối với đường cũ là đường đất, đá, láng nhựa: Mặt đường láng nhựa, tiêu chuẩn nhựa 3kg/m^2 dày 2,5cm, tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m^2 ; móng bằng cấp phối đá dăm, loại 1 dày 15cm, loại 2 dày 18cm;

+ Đối với đường cũ là đường bê tông xi măng: Mặt đường bê tông xi măng mác 300 dày 22cm, lót 01 lớp giấy dầu, bù vênh đường cũ bằng bê tông xi măng mác 300, dưới cùng lót 01 lớp giấy dầu.

2.8. Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế đầy đủ, đồng bộ theo QCVN41: 2012/BGTVT ngày 29/5/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

2.9. Hệ thống thoát nước

a) Thoát nước dọc: Bằng chảy toả và rãnh dọc đất, kích thước $(120+40) \times 40\text{cm}$.

- Xây dựng rãnh dọc kín tại ngã ba giao với Quốc lộ 1A, kích thước $B \times H = (80 \times 120)\text{cm}$; kết cấu thân, đáy rãnh bằng BTCT mác 250, dày 15cm, nắp rãnh bằng BTCT mác 250 dày 12cm.

- Hoàn trả rãnh: Đoạn từ Km0+100-Km0+291 (phải tuyến); Km0+165-Km0+515, Km1+876,32 - Km2+020, Km2+715-Km2+876,36, Km5+984,5-Km6+430,39 và Km7+284,3 - Km7+545 (trái tuyến). Kết cấu rãnh bằng bê tông xi măng mác 150, kết hợp với tường chắn bê tông xi măng mác 150; riêng đoạn từ Km1+114 - Km1+215 (trái tuyến), rãnh bằng đá hộc xây VXM mác 100.

- Hoàn trả nương đất, hồ kết hợp với tường chắn bảo vệ mái taluy.

b) Thoát nước ngang

Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng H30-Xb80.

Toàn tuyến có 32 cống các loại, trong đó thiết kế mới 27 cống, nối dài cống 5 cái. Gồm các loại: cống tròn D1000 bằng BTCT mác 200; cống hộp BTCT mác 300 kích thước (1,0x1,0)m; (1,5x1,5)m; (2,0x2,0)m; (3,0x3,0)m và 2x(3,0x3,0)m. Kết cấu sân, móng mố, tường đầu, tường cánh cống bằng bê tông mác 150.

III. Dự toán và nguồn vốn:

- Dự toán: **178.592.017 nghìn đồng;**

Trong đó:	- Chi phí GPMB	:	30.120.600	nghìn đồng;
	- Chi phí xây dựng	:	125.285.272	nghìn đồng;
	- Chi phí quản lý dự án	:	1.551.259	nghìn đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	6.502.252	nghìn đồng;
	- Chi phí khác	:	3.137.647	nghìn đồng;
	- Chi phí dự phòng	:	11.994.987	nghìn đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh, vốn huy động hợp pháp khác của thị xã Bim Sơn để đảm nhận tối thiểu 30% chi phí bồi thường GPMB.

Điều 2. Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại báo cáo thẩm định số 92/TTKĐ-TVXD ngày 29/3/2016 của Sở Xây dựng.

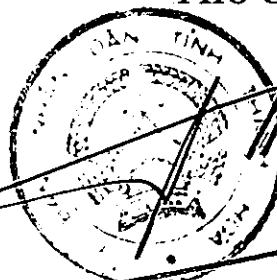
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 - QĐ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Nhà máy xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bim sơn, tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số : 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (G_{xd})	I.1+I.2	125.285.272
1	Phần nền mặt đường - phụ trợ		114.836.908
2	Phần cống thoát nước		10.448.364
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (G_{qlđt})	$(G_{XD} + G_{TB})^{trước\ VAT} \times 1,362\%$	1.551.259
III	CHI PHÍ TV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (G_{tv})		6.502.252
1	Khảo sát bước lập DAĐT	(Theo QĐ số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	1.297.900
2	Chi phí lập DAĐT	nt	333.500
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập dự án	nt	45.100
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, thiết kế BVTC; lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Theo QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND thị xã Bim Sơn	74.903
5	Chi phí lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng	nt	65.114
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT kiểm toán	Tạm tính	55.000
7	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	(Theo QĐ số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	58.700
8	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường	nt	276.300
9	Chi phí giám sát môi trường	nt	120.000
10	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Theo QĐ số 51/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND thị xã Bim Sơn	439.739
11	Chi phí lập hồ sơ và cắm cọc giải phóng mặt bằng	nt	174.888
12	Chi phí thiết kế BVTC+DT	$G_{XD}^{trước\ VAT} \times 1,015\%$	1.271.646
13	Chi phí thẩm tra thiết kế	$G_{XD}^{trước\ VAT} \times 0,067\%$	83.941
14	Chi phí thẩm tra dự toán	$G_{XD}^{trước\ VAT} \times 0,066\%$	82.688
15	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT Xây lắp	$G_{XD}^{trước\ VAT} \times 0,067\%$	83.941
16	Chi phí giám sát thi công XD	$G_{XD}^{trước\ VAT} \times 1,355\%$	1.697.615

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
17	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	$20\% \cdot G_{qlda}$	341.277
IV	CHI PHÍ KHÁC (Gk)		3.137.647
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	30.000
2	Lệ phí thẩm định báo cáo DAĐT	(QĐ số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015)	19.800
3	Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	nt	45.000
4	Chi phí rà phá bom mìn	nt	557.900
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	Mức tối đa	100.000
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu khảo sát thiết kế BVTC, tư vấn giám sát, kiểm toán...	Tạm tính	30.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình (tỉ lệ % Theo QĐ số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015)	$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \cdot x \quad 0,200\%$	250.571
8	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	Dự toán chi tiết	760.092
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$50\% \cdot TMĐT \cdot x \quad 0,346\%$	308.969
10	Chi phí kiểm toán	$TMĐT \cdot x \quad 0,527\%$	1.035.315
V	(CHI PHÍ GPMB Ggpmb)	Tạm tính	30.120.600
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)	$G_{DP1} + G_{DP2}$	11.994.987
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \cdot x \quad 5\%$	8.329.852
2	Cho yếu tố trượt giá (tạm tính tỉ lệ % theo dự toán thiết kế)	$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \cdot x \quad 2,2\%$	3.665.135
	TỔNG CỘNG		178.592.017